

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tháng 10 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Phương	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đàm Văn Lý	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Đặng Việt Phương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Bà Võ Thị Diệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 20/04/2020)
Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 20/04/2020)
Ông Trần Trung Hải	Thành viên
Bà Ngô Thị Dung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
-----------------	----------------------------

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban lãnh đạo,



Lê Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Phuc

Số: 70/2020/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/10/2020, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh về phát hành lại Báo cáo tài chính:

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 53/2020/KT-AVHN-TC ngày 09/04/2020 theo đề nghị tại Công văn số 3009/CV-ĐF ngày 30 tháng 09 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat về việc phát hành lại Báo cáo tài chính năm 2019 do có thông tin bổ sung về việc bên bán hàng chưa thể cung cấp đủ hồ sơ theo như cam kết để đảm bảo tính hợp pháp của lô hàng đã giao cho công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và đã được ghi nhận vào chi tiêu Hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính phát hành ngày 09/04/2020. Đồng thời Công ty cũng thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp có rà soát điều chỉnh lại một số chi tiêu.



Vũ Thị Hải

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

Số: 3396-2020-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

Số: 3514-2020-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		927.424.457.877	923.442.664.768
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.139.198.058	3.213.856.609
1. Tiền	111	5	✓ 18.139.198.058	3.213.856.609
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		560.300.600.399	563.140.586.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	✓ 402.552.256.363	463.923.239.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	113.651.439.439	22.885.672.457
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	✓ 44.096.904.597	76.331.674.868
IV- Hàng tồn kho	140		340.051.269.304	323.109.024.486
1. Hàng tồn kho	141	8	✓ 340.051.269.304	323.109.024.486
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.933.390.116	33.979.196.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	✓ 786.407.411	807.017.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		✓ 8.146.982.705	33.172.179.407
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603.178.736.184	649.144.908.720
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11.820.000.000	1.115.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	✓ 11.820.000.000	1.115.000.000
II- Tài sản cố định	220		560.186.860.214	551.307.852.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	505.698.890.549	515.370.818.133
- Nguyên giá	222		✓ 677.036.517.765	678.328.381.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		✓ (171.337.627.216)	(162.957.563.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	50.118.181.808	30.439.393.932
- Nguyên giá	225		✓ 58.406.060.606	35.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		✓ (8.287.878.798)	(4.560.606.068)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.369.787.857	5.497.640.653
- Nguyên giá	228		✓ 6.299.505.004	6.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		✓ (1.929.717.147)	(801.864.351)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		4.509.972.758	3.353.035.967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	✓ 4.509.972.758	3.353.035.967
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.270.609.987	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	✓ 6.270.609.987	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		20.391.293.225	93.369.020.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	✓ 20.391.293.225	93.369.020.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.530.603.194.061	1.572.587.573.488

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.083.166.440.249	1.345.344.454.049
I- Nợ ngắn hạn	310		714.269.385.037	911.785.744.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	310.152.300.202	431.111.805.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	✓ 31.998.024.700	44.573.526.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	✓ 8.818.572.674	4.808.475.429
4. Phải trả người lao động	314		✓ 548.812.123	3.907.792.388
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	✓ 1.869.878.393	1.722.645.812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	✓ 360.881.796.945	425.661.498.750
II- Nợ dài hạn	330		368.897.055.212	433.558.709.436
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.2	✓ 160.491.657.150	238.414.973.749
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	✓ 410.000.000	510.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	✓ 207.995.398.062	194.633.735.687
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.436.753.812	227.243.119.439
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	447.436.753.812	227.243.119.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	200.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.436.753.812	27.243.119.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.243.119.439	15.381.111.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.193.634.373	11.862.008.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.530.603.194.061	1.572.587.573.488

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Duy Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	✓ 851.820.947.285	1.293.300.853.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	851.820.947.285	1.293.300.853.805
4. Giá vốn hàng bán	11	23	✓ 762.636.783.803	1.188.526.453.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		89.184.163.482	104.774.400.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.036.550.773	150.007.686
7. Chi phí tài chính	22	25	60.432.717.676	59.060.753.230
Trong đó: chi phí lãi vay	23		60.016.013.665	54.363.080.645
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.181.226.327	30.141.500.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		5.606.770.252	15.722.154.229
11. Thu nhập khác	31	27	21.264.586.275	2.905.279.526
12. Chi phí khác	32	27	1.629.313.561	3.131.543.677
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	19.635.272.714	(226.264.151)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.242.042.966	15.495.890.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.048.408.593	3.633.881.900
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.193.634.373	11.862.008.178

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trọng Tài

Nguyễn Thị Thủy

Lê Duy Hưng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.242.042.966	15.495.890.078
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		56.669.063.321	76.048.664.949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.012.054.701)	3.381.577.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.466.004.317)	(842.456.385)
- Chi phí lãi vay	06		60.016.013.665	54.363.080.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.449.060.934	148.446.756.971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.160.183.205	(166.692.390.625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.942.244.818)	(111.008.960.457)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(156.529.879.400)	119.044.280.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		73.685.001.763	37.083.980.774
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.016.013.665)	(54.363.080.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(999.393.997)	(529.737.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.292.739.539
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34.441.659)	(34.441.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.227.727.637)	(26.760.853.235)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(242.091.259.180)	(135.415.195.194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		156.122.711.635	13.181.818.182
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.570.609.987)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.266.048	22.434.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.228.891.484)	(122.210.942.932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	100.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		726.196.591.283	870.606.248.759
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(790.321.039.803)	(805.392.518.491)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15.493.590.910)	(13.550.863.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120.381.960.570	151.662.866.632
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.925.341.449	2.691.070.465
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.213.856.609	522.786.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	18.139.198.058	3.213.856.609

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
 Q. HÀ ĐÔNG - T. HÀ NỘI

Lê Duy Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0104008162, đăng ký lần đầu ngày 29/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND, được chia thành 40.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 15, liên kè 10, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, kinh doanh thương mại và dịch vụ**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- San lấp mặt bằng; Xử lý nền móng công trình; Phá dỡ các kết cấu công trình và cấu kiện xây dựng;
- Mua bán, sửa chữa, cho thuê máy và thiết bị: Xây dựng, giao thông, khai khoáng, công nghiệp, nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi đối với khoản phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2019 là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam: 23.230 VND/USD và 26.601,29 VND/EUR.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán,
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không có nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	02 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Số năm

Máy móc, thiết bị

4 - 10

4.11 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài (tại nhà số 15 và 30, Liên kè 10, Khu đô thị Xa La phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội) và phần mềm quản trị doanh nghiệp toàn cầu DFS.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Phần mềm máy vi tính có thời gian khấu hao là 3 năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu năm 2019 của Công ty gồm: Doanh thu hợp đồng xây dựng; doanh thu bán hàng hóa bất động sản; doanh thu bán máy móc thiết bị xây dựng đã qua sử dụng; doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và doanh thu bán vật liệu xây dựng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ thanh lý tài sản cố định, thanh lý công cụ dụng cụ và thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

Thu thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu máy móc, thiết bị cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý máy móc, thiết bị như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát máy móc, thiết bị;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người Giám đốc, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người Giám đốc của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 22 và 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	161.432.136	310.375.311
Tiền gửi ngân hàng	17.977.765.922	2.903.481.298
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	16.101.585.023	31.945.630
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex	241.970.577	1.085.319.507
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.197.937.780	5.871.511
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	43.860.631	1.423.096.857
Các ngân hàng khác	392.411.911	357.247.793
Cộng	18.139.198.058	3.213.856.609

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	402.552.256.363	463.923.239.577
Các khoản phải thu của khách hàng lớn:	264.880.311.764	346.231.435.508
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy Công nghệ Xây Dựng	32.609.109.888	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	143.779.000.000	249.471.000.000
Công ty Cổ phần Tecco Hà Nội	9.590.101.896	61.437.426.638
Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng Group	7.305.828.448	35.323.008.870
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Xuân Thủy	19.491.844.700	-
Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	52.104.426.832	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	137.671.944.599	117.691.804.069
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy Công nghệ Xây Dựng	32.609.109.888	-
Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia	681.139.319	-
Công ty Cổ phần Nền móng Hiếu Nguyên	194.278.316	-
Mối quan hệ		
Công ty con	32.609.109.888	-
Công ty liên kết - bán lại cổ phần ngày 31/12/2019	681.139.319	-
Công ty con	194.278.316	-

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	113.651.439.439	22.885.672.457
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản trả trước cho người bán	88.596.231.311	12.043.448.660
Công ty TNHH MTV Lê Đông (*)	85.928.380.848	21.837.866
Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiên	2.667.850.463	7.042.837.293
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Thành Đô	-	4.978.773.501
Trả trước cho người bán khác	27.723.058.591	10.842.223.797

(*) Là tiền tạm ứng để mua công cụ dụng cụ theo hợp đồng số 0104 LD-ĐUAFAT ngày 01/04/2019 và hợp đồng số 02.3/HĐMB/LD-ĐF ngày 28/04/2019 để phục vụ cho các dự án mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.247.556.612	-	5.269.178.565	-
Công cụ, dụng cụ	89.534.697.671	-	123.342.227.297	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	214.800.747.549	-	194.497.618.624	-
Hàng hoá bất động sản	14.468.267.472	-	-	-
Cộng	340.051.269.304	-	323.109.024.486	-

9 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.1 Ngắn hạn	44.096.904.597	-	76.331.674.868	-
Ký cược, ký quỹ	17.559.564.006	-	11.727.037.208	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	-	-	1.492.376.222	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần OcenBank	-	-	1.800.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong Bank - Chi nhánh Sơn Tây	17.062.691.474	-	7.922.996.101	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	496.872.532	-	511.664.885	-
Phải thu khác	4.644.473.525	-	2.029.097.533	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.749.378.775	-	301.681.810	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	182.588.000	-	1.352.239.037	-
Phải thu đối tượng khác	712.506.750	-	375.176.686	-
Tạm ứng (*)	21.892.867.066	-	62.575.540.127	-
Ông Hoàng Huy Cường	2.337.609.516	-	7.033.439.275	-
Ông Hoàng Xuân Thiện	491.494.072	-	4.406.136.420	-
Ông Đàm Văn Lý	19.000.000	-	6.763.422.730	-
Ông Nguyễn Như Lợi	1.077.208.839	-	6.502.599.608	-
Ông Nguyễn Nhật Thái	2.981.522.240	-	-	-
Đối tượng khác	14.986.032.399	-	37.869.942.094	-
(*) Là các khoản tạm ứng cá nhân với mục đích chi trả lương thi công và mua sắm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nhỏ tại các dự án đang triển khai.				
9.2 Dài hạn	11.820.000.000	-	1.115.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.820.000.000	-	1.115.000.000	-
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Tây Hồ	10.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.100.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	720.000.000	-	915.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
10.1 Ngắn hạn	786.407.411	807.017.364
Chi phí bảo hiểm	762.885.911	796.612.364
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.521.500	-
Chi phí sửa chữa	-	10.405.000
10.2 Dài hạn	20.391.293.225	93.369.020.035
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.288.377.225	93.369.020.035
Chi phí sửa chữa	102.916.000	-

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Là máy móc thiết bị, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	35.000.000.000	4.560.606.068	30.439.393.932
Tăng trong năm	41.133.333.333	5.761.363.640	
Mua trong năm (*)	41.133.333.333	-	
Khấu hao trong năm	-	5.761.363.640	
Giảm trong năm	17.727.272.727	2.034.090.910	
Thanh lý	17.727.272.727	2.034.090.910	
Số cuối năm	58.406.060.606	8.287.878.798	50.118.181.808

(*) Gồm: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D đã qua sử dụng và 01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42 (chi tiết tại mục 13.2 và 13.3 của thuyết minh số 22).

Tất cả tài sản thuê tài chính hiện tại của Công ty được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 22: Vay và nợ thuê tài chính, từ mục số 13 đến mục số 14.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2.915.946.645	3.383.558.359	6.299.505.004
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.915.946.645	3.383.558.359	6.299.505.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	801.864.351	801.864.351
Tăng trong năm	-	1.127.852.796	1.127.852.796
Khấu hao trong năm	-	1.127.852.796	1.127.852.796
Số cuối năm	-	1.929.717.147	1.929.717.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	2.915.946.645	2.581.694.008	5.497.640.653
Số cuối năm	2.915.946.645	1.453.841.212	4.369.787.857

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	19.084.927.392	627.044.627.697	18.613.064.547	1.002.989.999	12.582.771.876	678.328.381.511	
Tăng trong năm	13.670.980.052	185.499.497.858	783.095.000	788.744.000	200.000.000	200.942.316.910	
Đầu tư xây dựng và mua sắm trong năm	13.670.980.052	167.772.225.131	783.095.000	788.744.000	-	183.015.044.183	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	17.727.272.727	-	-	-	17.727.272.727	
Phân loại lại	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
Giảm trong năm	-	198.312.885.202	3.717.477.273	-	203.818.181	202.234.180.656	
Thanh lý	-	-	3.717.477.273	-	203.818.181	3.921.295.454	
Thanh lý máy đã qua sử dụng	-	198.112.885.202	-	-	-	198.112.885.202	
Phân loại lại	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000	
Số cuối năm	32.755.907.444	614.231.240.353	15.678.682.274	1.791.733.999	12.578.953.695	677.036.517.765	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	318.082.123	148.132.504.118	4.591.270.114	371.940.473	9.543.766.550	162.957.563.378	
Tăng trong năm	1.127.956.568	46.709.520.292	2.403.755.126	221.298.028	1.351.407.781	51.813.937.795	
Khấu hao trong năm	1.127.956.568	44.675.429.382	2.403.755.126	221.298.028	1.351.407.781	49.779.846.885	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	2.034.090.910	-	-	-	2.034.090.910	
Giảm trong năm	-	42.716.613.298	523.555.854	-	193.704.805	43.433.873.957	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	523.555.854	-	193.704.805	717.260.659	
Thanh lý máy đã qua sử dụng	-	42.716.613.298	-	-	-	42.716.613.298	
Số cuối năm	1.446.038.691	152.125.411.112	6.471.469.386	593.238.501	10.701.469.526	171.337.627.216	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu năm	18.766.845.269	478.912.123.579	14.021.794.433	631.049.526	3.039.005.326	515.370.818.133	
Số cuối năm	31.309.868.753	462.105.829.241	9.207.212.888	1.198.495.498	1.877.484.169	505.698.890.549	

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 20.045.889.127 VND (tại ngày 31/12/2018 là 23.300.629.127 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.353.035.967	7.532.303.293
Tăng trong năm	140.885.811.065	98.018.222.490
Mua sắm tài sản cố định	2.029.001.925	72.100.616.812
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	137.013.207.349	25.917.605.678
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.843.601.791	-
Giảm trong năm	139.728.874.274	102.197.489.816
Kết chuyển sang tài sản cố định	139.042.209.274	94.101.490.849
Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	686.665.000	1.292.739.539
Kết chuyển giảm khác	-	6.803.259.428
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.509.972.758	3.353.035.967
(*) Bao gồm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cải tạo nhà văn phòng	3.269.234.576	2.112.297.785
Sàn đạo	1.240.738.182	1.240.738.182
Cộng	4.509.972.758	3.353.035.967

15 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con:	6.270.609.987	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy Công nghệ Xây dựng	4.410.589.987	-
Công ty Cổ phần nền móng Hiếu Nguyên	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Đua Fat	700.000.000	-
Công ty Cổ phần thiết kế Đua Fat	10.020.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	550.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con (*)	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu thỏa thuận (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ đăng ký (VND)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy Công nghệ Xây dựng	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	90%	90%	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Nền móng Hiếu Nguyên	Chuẩn bị mặt bằng	60%	60%	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Đua Fat	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	70%	70%	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Đua Fat	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	90%	90%	1.000.000.000
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	99%	99%	30.000.000.000
Cộng				43.000.000.000

(*) Tất cả các công ty con (trừ Công ty TNHH Vĩnh Hóa) đều là các doanh nghiệp được thành lập mới trong năm 2019 và có ngành nghề kinh doanh có liên quan đến Công ty. Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo thỏa thuận tại Công ty Cổ phần Nền móng Hiếu Nguyên và Công ty Cổ phần Quản lý dự án Đua Fat.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
16.1 Ngắn hạn	310.152.300.202	431.111.805.891
Các khoản phải trả người bán lớn:	173.862.892.436	266.877.090.408
<i>Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất</i>	-	127.103.518.739
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Quản lý dự án Việt Nam</i>	36.955.024.343	520.020.334
<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp E Nhất</i>	19.088.381.237	25.774.534.078
<i>Công ty Cổ phần phân phối vật liệu Toàn Cầu</i>	16.793.307.676	7.092.415.750
<i>Công ty TNHH Thương mại Hợp Tác Đầu Tư T&C</i>	10.213.741.552	-
<i>Công ty Sản xuất và Thương mại Thuận Phát (TNHH)</i>	12.861.584.820	2.461.062.670
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thu Ngân</i>	12.504.723.522	226.845.922
<i>Công ty TNHH Tư vấn Công Nghiệp Phương Nam</i>	4.447.320.034	10.345.350.755
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Thành</i>	9.242.225.500	19.616.978.800
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thiên Tân</i>	7.965.668.900	15.454.868.900
<i>Công ty TNHH Thịnh Sơn Hà</i>	8.950.483.613	13.555.490.505
<i>Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng và Thương mại Phương Linh</i>	8.145.073.071	7.976.683.623
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật xây dựng Thành An</i>	9.972.203.755	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Neo Việt</i>	9.414.503.724	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia</i>	7.308.650.689	-
<i>Công ty TNHH TM QT CNTT và TT CITRA</i>	-	14.500.000.000
<i>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hưng Phú</i>	-	22.249.320.332
Phải trả cho các đối tượng khác	136.289.407.766	164.234.715.483
16.2 Dài hạn	160.491.657.150	238.414.973.749
<i>Sunward Intelligent., Ltd</i>	114.977.419.290	144.628.600.135
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An</i>	-	24.363.980.286
<i>Bauer Technologies Far East Pte Ltd</i>	43.477.148.376	44.421.030.720
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội</i>	-	20.004.298.716
<i>Công ty TNHH Thương mại Hợp Tác Đầu Tư T&C</i>	2.037.089.484	4.997.063.892
Phải trả người bán là bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia	Công ty liên kết - bán lại cổ phần ngày 31/12/2019	6.072.354.830
Công ty Cổ phần quản lý dự án Đua Fat	Công ty con	746.190.000

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	31.998.024.700	44.573.526.343
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam (TNEC) (*)	27.818.515.647	27.818.515.647
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	-	5.572.598.844
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam (TNE&C)	-	4.433.979.834
Đối tượng khác	4.179.509.053	6.748.432.018

(*) Đây là khoản trả trước cho hợp đồng thi công xây dựng hạng mục công trình kiểm soát triều tại gói thầu Công Tân Thuận trong dự án: “ Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1)”. Công ty đã hoàn thành phần khối lượng thi công nhưng chưa được nghiệm thu và quyết toán gói thầu. Nguyên nhân là: Tổng thầu - Chi nhánh Sài Gòn – Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam chưa hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu và đang chờ thanh tra, kiểm toán nhà nước xác định lại đơn giá thi công. Hiện tại, các bên đang tích cực phối hợp để nghiệm thu và quyết toán gói thầu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.386.782	298.831.400	313.218.182	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	678.026.237	678.026.237	-
Thuế nhập khẩu	-	187.386.640	187.386.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.681.399.081	5.048.408.593	999.393.997	8.730.413.677
Thuế thu nhập cá nhân	112.689.566	88.158.997	112.689.566	88.158.997
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.808.475.429	6.303.811.867	2.293.714.622	8.818.572.674
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	4.808.475.429			8.818.572.674

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	1.869.878.393	1.722.645.812
Kinh phí công đoàn	362.797.889	703.099.586
Bảo hiểm xã hội	-	346.313.561
Bảo hiểm y tế	-	62.059.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26.980.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.507.080.504	584.193.165
19.2 Dài hạn	410.000.000	510.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	510.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019
MẪU B09 - DN

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
20.1 Ngắn hạn	360.881.796.945	425.661.498.750
Các khoản vay ngắn hạn	275.225.103.186	344.749.262.429
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	76.922.693.759	75.151.145.413
Các khoản nợ thuế tài chính	8.734.000.000	5.761.090.908
20.2 Dài hạn	207.995.398.062	194.633.735.687
Các khoản vay	185.230.398.063	181.602.235.686
Các khoản nợ thuế tài chính	22.764.999.999	13.031.500.001

Chi tiết phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:

	Số đầu năm		Số tiền vay phát sinh trong năm		Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		Số tiền vay đã trả trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	344.749.262.429	593.988.404.083					(663.512.563.326)	275.225.103.186		
Vay dài hạn đến hạn trả	75.151.145.413			76.922.693.759			(75.151.145.413)	76.922.693.759		
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	5.761.090.908			8.734.000.000			(5.761.090.908)	8.734.000.000		
Vay dài hạn ngân hàng	181.602.235.686	132.208.187.200		(76.922.693.759)			(51.657.331.064)	185.230.398.063		
Nợ thuế tài chính	13.031.500.001	28.200.000.000		(8.734.000.000)			(9.732.500.002)	22.764.999.999		
Cộng	620.295.234.437	754.396.591.283		-			(805.814.630.713)	568.877.195.007		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019
MẪU B09 - DN

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	360.881.796.945	360.881.796.945	679.645.097.842	744.424.799.647	425.661.498.750	425.661.498.750
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>275.225.103.186</i>	<i>275.225.103.186</i>	<i>593.988.404.083</i>	<i>663.512.563.326</i>	<i>344.749.262.429</i>	<i>344.749.262.429</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ <1>	90.440.460.671	90.440.460.671	239.032.591.525	221.472.172.004	72.880.041.150	72.880.041.150
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh sở giao dịch 1	-	-	11.916.163.100	78.654.949.034	66.738.785.934	66.738.785.934
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long <2>	101.714.151.044	101.714.151.044	199.613.086.521	215.093.838.945	117.194.903.468	117.194.903.468
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng đầu Petrolimex <3>	44.945.210.229	44.945.210.229	63.942.962.755	83.918.675.276	64.920.922.750	64.920.922.750
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội <4>	15.006.031.900	15.006.031.900	39.075.581.340	26.368.256.252	2.298.706.812	2.298.706.812
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng <5>	23.119.249.342	23.119.249.342	27.028.018.842	24.624.671.815	20.715.902.315	20.715.902.315
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	13.380.000.000	13.380.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

MẪU B09 - DN

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	76.922.693.759	76.922.693.759	76.922.693.759	75.151.145.413	75.151.145.413	75.151.145.413
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ <7>	2.035.582.200	2.035.582.200	2.035.582.200	1.550.933.320	1.550.933.320	1.550.933.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <8>	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <9>	55.432.213.035	55.432.213.035	55.432.213.035	49.235.283.680	49.235.283.680	49.235.283.680
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long <10>	319.500.000	319.500.000	319.500.000	319.500.000	319.500.000	319.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội <11>	11.112.398.524	11.112.398.524	11.112.398.524	15.343.928.417	15.343.928.417	15.343.928.417
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.187.500.000	1.187.500.000	1.187.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ <12>	3.423.000.000	3.423.000.000	3.423.000.000	2.913.999.996	2.913.999.996	2.913.999.996
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	8.734.000.000	8.734.000.000	8.734.000.000	5.761.090.908	5.761.090.908	5.761.090.908
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam <13>	7.234.000.000	7.234.000.000	7.234.000.000	1.602.000.000	1.602.000.000	1.602.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam <14>	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	4.159.090.908	4.159.090.908	4.159.090.908

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	207.995.398.062	207.995.398.062	160.408.187.200	147.046.524.825	194.633.735.687	194.633.735.687
<i>Các khoản vay</i>	<i>185.230.398.063</i>	<i>185.230.398.063</i>	<i>132.208.187.200</i>	<i>128.580.024.823</i>	<i>181.602.235.686</i>	<i>181.602.235.686</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tây Hồ <7>	1.138.953.380	1.138.953.380	1.196.450.000	2.383.896.640	2.326.400.020	2.326.400.020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <8>	6.060.168.704	6.060.168.704	-	4.600.000.000	10.660.168.704	10.660.168.704
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <9>	131.177.007.930	131.177.007.930	108.232.000.000	88.951.386.535	111.896.394.465	111.896.394.465
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long <10>	665.625.000	665.625.000	-	319.500.000	985.125.000	985.125.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội <11>	18.302.726.372	18.302.726.372	7.489.737.200	23.116.408.313	33.929.397.485	33.929.397.485
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.068.750.000	1.068.750.000	1.068.750.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ <12>	15.605.916.677	15.605.916.677	15.290.000.000	8.140.083.335	8.456.000.012	8.456.000.012
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội <15>	12.280.000.000	12.280.000.000	-	-	12.280.000.000	12.280.000.000
Nợ thuê tài chính	22.764.999.999	22.764.999.999	28.200.000.000	18.466.500.002	13.031.500.001	13.031.500.001
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam <13>	20.140.000.000	20.140.000.000	28.200.000.000	9.654.000.000	1.594.000.000	1.594.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam <14>	2.624.999.999	2.624.999.999	-	8.812.500.002	11.437.500.001	11.437.500.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<1> **Gồm:**

<1.1> **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-2019000234 ngày 27/02/2019**

Hạn mức: 114.500.000.000 VND

Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 27/02/2019

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công, xây dựng và phát hành các bảo lãnh, mở L/C...

Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất theo thông báo của Agribank trong từng thời kì và cố định trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất với dư nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn hoặc được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất với lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả hoặc được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Các khoản thu hình thành từ trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng.

Các biện pháp bảo đảm và/hoặc hợp đồng bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Đua fat và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký hợp đồng này được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Đua fat hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng này. Toàn bộ đồng tiền hình thành từ dự án do Agribank Tây Hồ tài trợ sẽ được chuyển về tài khoản của Đua fat mở tại Agribank - Chi nhánh Tây Hồ.

<1.2> **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-2019000837 ngày 19/07/2019**

Hạn mức: 115.000.000.000 VND

Thời hạn: Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 19/07/2020.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công, xây dựng và phát hành các bảo lãnh, mở L/C...

Lãi suất: Lãi suất cho vay theo thông báo của Agribank trong từng thời kỳ và cố định trên Giấy nhận nợ. Áp dụng lãi suất cho vay nội tệ VND tại thời điểm thẩm định là 8,5%/năm.

Lãi suất với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Lãi suất với lãi chậm trả: 10%.

Tài sản đảm bảo: Các khoản thu hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng.

Các biện pháp bảo đảm và/hoặc hợp đồng bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Đua fat và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký hợp đồng này được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Đua fat hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng này. Toàn bộ đồng tiền hình thành từ dự án do Agribank Tây Hồ tài trợ sẽ được chuyển về tài khoản của Đua fat mở tại Agribank - Chi nhánh Tây Hồ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hợp đồng thế chấp là biện pháp bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng trên:

- Hợp đồng thế chấp số 0122019/HĐTC/TH-ĐF-IDHD0700: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 10/2019/IDHD/HĐTC/IDJ-ĐF ngày 05/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 7.567.912.749 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 0122019/HĐTC/TH-DF-XMLS: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số XMLS-DC3/2019/CKN-ĐF-0509 ngày 05/09/2019 giữa Công ty TNHH Long Sơn và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá: 79.710.189.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-ECOBAVH ngày 01/10/2019: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số CT1-VH/1.0059/ECOBA-DUAFAT/03.09.2019 kí ngày 03/09/2019 giữa Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 17.599.584.537 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-TECCO ngày 24/10/2019: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 1016/2019/HĐTCXD/TECCO-ĐF ngày 16/10/2019 giữa Công ty Cổ phần Tecco Hà Nội và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 83.000.287.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-XT ngày 11/11/2019: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 23/2019/HĐXD/DDF-XT giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Thủy và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 28.213.086.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-APTNC10-01: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 08/2019/APTN/HĐTC/API-DUAFAT ngày 17/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Châu Á - Thái Bình Dương và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 5.399.727.837 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-XL ngày 31/10/2019: Thế chấp tài sản với tổng giá trị 7.290.000.000 VND, bao gồm + 02 trạm trộn bê tông năng suất 80m³/h theo Hợp đồng kinh tế số 24.04.2018/HĐKT/ĐF-CIE1 ngày 24/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1.
- + 02 cần phân phối bê tông 32M và 02 máy bơm bê tông theo Hợp đồng kinh tế số 01.06.2018/HĐTM/DDDF-NA kí ngày 06/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty TNHH thương mại sản xuất Toàn Đạt.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-BVDKQTHP: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số 15/2019/HĐTC/HK-DF ngày 27/05/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 18/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Hàng Kênh - CTCP và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 14.247.200.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp số 012019/HĐTC/TH-ĐF-ECOBATN: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng số TNGHALONG/1.0055/ECOBA-DUAFAT/18.06.2019 ngày 18/06/2019 giữa Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat trị giá 1.021.624.275 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<2> Hợp đồng tín dụng số 0225/2018/HĐTD-OCB-DN ngày 5/7/2018

Hạn mức: 129.269.000.000 VND

Thời hạn: 12 tháng từ ngày 05/07/2018

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công công trình theo Hợp đồng thi công xây dựng số 308.05/2018/HĐXD/HP-ĐF ngày 6/6/2018 kí giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty về việc thi công hạng mục: "Thi công bển cảng 10+11 thuộc Dự án Cảng chuyên dùng, Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát- Dung Quất- Giai đoạn 1".

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 308/05/2018/HĐXD/HP- ĐF ngày 6/6/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty về việc thi công hạng mục: "Thi công bển cảng 10+11 thuộc Dự án Cảng chuyên dùng, Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát- Dung Quất- Giai đoạn 1". Giá trị tài sản đảm bảo: 600.000.000.000 VND.

<3> Gồm:

<3.1> Hợp đồng tín dụng số 108.1463/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/10/2019

Số tiền vay: 10.000.000.000 VND

Thời gian: Kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu, nhưng không quá ngày 15/02/2020.

Lãi suất: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kì và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích:

Thực hiện thi công Hợp đồng số GL5-HH1,2/1.0048/ECOBA-PMCC-05.03.2019 ngày 05/03/2019, phụ lục 08 ngày 05/03/2019, phụ lục 09 ngày 04/04/2019 và phụ lục 10 ngày 25/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**<3.1> Hợp đồng tín dụng số 108.1463/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 07/10/2019 (tiếp theo)**

- Biện pháp đảm bảo:
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng số GL5-HH1,2/1.0048/ECOBA-PMCC-05.03.2019 ngày 05/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam trị giá 34.630.200.000 VND.
 - Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ 2 hợp đồng 84/230917/DF-SW ngày 25/09/2017 kí với Sunward Intelligent (H.K) Limited và hợp đồng UDBQ20171103G ngày 03/10/2017 kí với Unidrill Technologies Co, Ltd. Tổng giá trị: 53.120.000.000 VND
 - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liên kê 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản không gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.
 - Quyền tài sản phát sinh từ 19 căn hộ cao cấp thuộc Khu căn hộ Tecco Skyville Tower thuộc xã Ngũ Hiệp và Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Trị giá 22.310.050.000 VND.
 - Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND
 - Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và số vào sổ CHI-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.
 - 01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu đỏ, biển kiểm soát 29XA-1438, số khung: 2540288, số động cơ: 6RB1501526, đăng kiểm xe số 05465/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.
 - 01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu vàng, biển kiểm soát 29XA-1490, số khung: 2540296, số động cơ: 6RB15018342, đăng kiểm xe số 05466/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.
 - 01 máy càn trục bánh xích Kolbeco CKE 2500-2, số khung JD0402441, số động cơ: P11CUN11771. Trị giá: 14.736.400.000 VND.
 - 01 máy càn trục bánh xích SumitomoLS238RH, số động cơ: 6D22146120, số khung: LS2380060. Trị giá: 5.300.000.000 VND.
 - 01 máy cẩu Hitachi KH500-3, số động cơ: 6RBI-504040, số khung: 254-0216. Trị giá: 5.400.000.000 VND.
 - 01 máy khoan cọc nhồi Sany RSI50C và 01 máy cán cấu trúc bánh xích Hitachi KH850-3. Trị giá: 14.170.000.000 VND.
 - 02 tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập nền - PRD. Trị giá: 27.841.135.636 VND.
 - 09 máy khoan cọc nhồi. Trị giá: 176.361.560.150 VND.
 - Toàn bộ lô máy móc thiết bị phụ trợ hình thành từ vốn vay mua từ Công ty Hòa Phát theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-DUAFAT. Trị giá 101.796.670.008 VND.
 - Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là máy cẩu thủy lực bánh xích hiệu Hitachi, model KH250D và 01 máy cẩu thủy lực bánh xích Hitachi model CX550. Trị giá: 8.994.000.000 VND.
 - Máy khoan cọc nhồi thủy lực ED550 hiệu Nippon Sharyo. Trị giá: 6.864.000.000 VND.
 - Máy cẩu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND
 - Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.
 - 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại lô số TT19 - Ô số 42 - Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BY 045513 thuộc quyền sở hữu của ông Lê Duy Hưng và bà Trần Thị Hồng Nhung. Trị giá: 5.087.750.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA F1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<3.2> Hợp đồng tín dụng số 108.1127/2019/HĐHM-PN/PGBank HN ngày 19/07/2019

Hạn mức: 35.000.000.000 VND

Thời hạn:

Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 41 ngày kể từ ngày 19/07/2019 đến ngày 29/08/2019. Thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/ từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ, Hợp đồng bảo lãnh hoặc Hợp đồng tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của Hạn mức tín dụng.

Lãi suất:

Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích:

Được nêu chi tiết trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng bảo lãnh/Hợp đồng cấp tín dụng khác

Tài sản bảo đảm:

Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ 2 hợp đồng ngoài 84/230917/DF-SW ngày 25/09/2017 kí với Sunward Intelligence (H.K) Limited và số UDBQ20171103G ngày 03/10/2017 kí với Unidriill Technologies Co., Ltd. Trị giá 53.120.000.000 VND
Quyền sử dụng đất thửa đất số 62, tờ bản đồ 02 (khu đô thị), địa chỉ tại ô số 15, liên kê 10, khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản không gắn liền với đất số 628607 do Sở Tài nguyên môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2018. Giá trị: 10.005.240.000 VND.

Quyền tài sản phát sinh từ 19 căn hộ cao cấp thuộc Khu căn hộ Tecco Skyville Tower thuộc xã Ngũ Hiệp và Từ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Trị giá 22.310.050.000 VND.

Căn hộ chung cư số 704, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội. Trị giá: 1.270.550.000 VND

Căn hộ chung cư số 708, nhà chung cư CT8A, khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD993095 và số vào số CH-00898 cấp ngày 13/10/2011. Trị giá: 1.666.800.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu đỏ, biển kiểm soát 29XA-1438, số khung: 2540288, số động cơ: 6RB1501526, đăng kiểm xe số 05465/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích Hitachi màu vàng, biển kiểm soát 29XA-1490, số khung: 2540296, số động cơ: 6RB15018342, đăng kiểm xe số 05466/XMCD do Sở Giao thông vận tải Hà Nội cấp ngày 24/09/2018. Trị giá: 6.000.000.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích Kolbeco CKE 2500-2, số khung JD0402441, số động cơ: P11CUN11771. Trị giá: 14.736.400.000 VND.

01 máy càn trục bánh xích SumitomoLS238RH, số động cơ: 6D22146120, số khung: LS2380060. Trị giá: 5.300.000.000 VND.

01 máy cẩu Hitachi KH500-3, số động cơ: 6RBI-504040, số khung: 254-0216. Trị giá: 5.400.000.000 VND.

01 máy khoan cọc nhồi Sany RSI50C và 01 máy cẩu trục bánh xích Hitachi KH850-3. Trị giá: 14.170.000.000 VND

02 tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đắp nền - PRD. Trị giá: 27.841.135.636 VND.

09 máy khoan cọc nhồi. Trị giá: 176.361.560.150 VND.

Toàn bộ lô máy móc thiết bị phụ trợ hình thành từ vốn vay mua từ Công ty Hòa Phát theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPPDQ-DUAFAT. Trị giá 101.796.670.008 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**<3.2> Hợp đồng tín dụng số 108.1127/2019/HĐHM-PN/PGBank HN ngày 19/07/2019 (tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là máy cầu thủy lực bánh xích hiệu Hitachi, model KH250D và 01 máy cầu thủy lực bánh xích Hitachi model CX550. Trị giá: 8.994.000.000 VND

Máy khoan cọc nhồi thủy lực ED550 hiệu Nippon Sharyo. Trị giá: 6.864.000.000 VND.

Máy cầu thủy lực hiệu Nissha DH500-5. Trị giá: 3.000.000.000 VND

Phao búa đóng cọc. Trị giá: 18.350.348.785 VND.

01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại lô số TT19 - Ô số 42 - Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BY 045513 thuộc sở hữu của ông Lê Duy Hùng và bà Trần Thị Hồng Nhung. Trị giá: 5.087.750.000 VND.

<4> Hợp đồng vay số 15/2019/HĐTD/STY/01 ngày 06/03/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Hạn mức: 150.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công nền móng.

Thời gian: 12 tháng, từ 06/03/2019 đến 06/03/2020

Lãi suất: Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2019/HĐBD/STY/01 ngày 26/03/2019, thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác phát sinh từ Hợp đồng số 540.02/2019/HĐXD/HP-ĐF ngày 15/03/2019 trị giá 64.008.602.761 VND.

<5> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 928941.19/HĐHM/VPB-ĐUAFAT ngày 19/02/2019

Hạn mức: 400.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND

Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời gian cho vay của các khoản vay thuộc hạn mức không vượt quá 8 tháng.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp.

Lãi suất: Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được Ngân hàng và Công ty thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan kí kết giữa Công ty và Ngân hàng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 2510/2017/HĐTC/VPB-ĐUAFAT ngày 08/12/2017

Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số QDNHT-10/HĐTC/VPB-ĐUAFAT/ ngày 22/12/2017

Hợp đồng thế chấp tài sản số 16/2018/HĐTC/VPB-ĐUAFAT ngày 29/05/2018 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và phát sinh tài sản từ hợp đồng số 16/HĐKT/EC-DD ngày 05/05/2018 giữa Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex và Công ty Cổ phần nền móng Đua Fat, giá trị hợp đồng: 50.866.215.527 VND.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<5> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 928941.19/HĐHM/VPB-DUAFAT ngày 19/02/2019 (tiếp theo)

Hợp đồng thế chấp tài sản số 03.2018/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 06/09/2018 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và phát sinh tài sản từ hợp đồng số 201.2018.HPDQ-ĐUAFAT ngày 14/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat, giá trị hợp đồng: 11.345.180.660 VND.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 05.2018/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 07/11/2018 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công số 473.10/2018/HĐXD/HP-ĐF ngày 04/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat, giá trị hợp đồng 9.468.708.650 VND, trong đó giá trị đã tạm ứng và thanh toán: 2.840.612.595 VND, giá trị còn lại 6.628.096.055 VND.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.19/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 09/05/2019 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng số RIVIERA/1.0051/ECOBAN-ĐUA FAT/25.04.2019 ngày 25/04/2019 kí giữa Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam. Giá trị hợp đồng: 22.978.665.404 VND, trong đó giá trị giữ lại bảo hành: 2.297.866.540 VND, giá trị còn lại là 20.680.798.864 VND

Hợp đồng thế chấp tài sản số 2019.10/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 08/11/2019 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2009/2019/HĐTP/SCG-ĐF ngày 20/09/2019, giá trị hợp đồng: 72.605.571.000 VND, giá trị giữa lại để bảo hành: 2.178.167.130 VND, giá trị còn lại: 70.427.403.870 VND.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 2019.11/HĐTC/VPB-DUAFAT ngày 15/12/2019 thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2509/2019/HĐXD/SCF-ĐF ngày 25/09/2019, giá trị hợp đồng: 55.914.138.000 VND, trong đó, giá trị giữ lại bảo hành: 1.677.424.140 VND, giá trị còn lại: 54.236.713.860 VND.

<6> Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1903100589/HĐTDHM ngày 01/02/2019 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh

Láng Hạ

Hạn mức: 16.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công khoan cọc, xử lý nền móng các loại.

Lãi suất: Được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân

Thời hạn cho vay: Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 03 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Khi kết thúc mỗi kỳ 12 tháng mà Bên được cấp tín dụng không có văn bản đề xuất tiếp tục sử dụng hạn mức và SeABank không có văn bản chấp thuận thì Hợp đồng chấm dứt khi kết thúc kỳ 12 tháng đó. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức là không quá 06 tháng.

Tài sản đảm bảo: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại BT1-A36, khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat. Giá trị: 19.119.382.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**<7> Hợp đồng tín dụng số 1506-LAV-2018 ngày 15/6/2018**

Hạn mức: 5.849.250.000 VND

Mục đích: Thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số 24.04.2018/HĐKT/ĐF-CIE1 ngày 24/4/2018 và HĐKT số 01.06.2018/HĐTM/ĐF-NA ngày 1/6/2018

Lãi suất: 9,5%/năm

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 06/2018/TH-ĐF ngày 15/6/2018

<8> Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7815501/HĐTH ngày 28/06/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội

Số tiền vay: 23.254.000.000 VND

Thời gian: 5 năm

Lãi suất: Lãi suất vay bằng VND được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm xác định/điều chỉnh lãi suất của BIDV Hai Bà Trưng cộng tối thiểu là 4%/năm nhưng đảm bảo tuân thủ mức lãi suất trần/sàn cho vay theo quy định của ngân hàng BIDV.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là máy khoan cọc nhồi LB26-410 theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2016/7815501/HĐBĐ ngày 28/06/2016.

Các tài sản khác trước, trong và sau khi ký hợp đồng này.

<9> Gồm:**<9.1> Hợp đồng tín dụng số 108/1769/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 26/07/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 8.700.000.000 VND

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

Lãi suất: 9%/năm trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân.

Mục đích: Tài trợ khoan đầu tư Máy khoan cọc nhồi Sany SR150C và máy cầu cần trục bán xích Hitachi KH 580-3

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 01 máy khoan cọc nhồi Sany RS150C và máy cầu cần trục bán xích Hitachi KH 580-3

Giá trị quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với thửa đất tại số 00 có địa chỉ ở Điểm CNITTCN xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 395859, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00455 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 27/07/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<9.2> **Hợp đồng tín dụng số 108/1494/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 31/03/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 21.843.600.000 VND

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên

Lãi suất: 9,5%/năm

Mục đích: Tài trợ khoản đầu tư 02 hệ thống Máy khoan cọc nhồi PRD theo các Giấy vay tiền ngày 01/11/2015 giữa Công ty với Ông Phan Bá Sơn, Ông Trần Văn Hùng và Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Tài sản đảm bảo: 02 tổ hợp máy khoan cọc nhồi bằng phương pháp xoay đập khí nén - PRD. Tổng giá trị: 36.406.000.000 VND

<9.3> **Hợp đồng tín dụng số 108.2511/2016/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 17/11/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 123.000.000.000 VND

Thời gian: 96 tháng

Lãi suất: 9%/năm

Mục đích: Đầu tư mua 09 máy khoan cọc nhồi nâng cao năng lực thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần xây dựng Hitechcons Việt Nam kỳ ngày 20/09/2016

Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Đăng Kiến ký ngày 20/09/2016

Hợp đồng mua bán kiêm thỏa thuận mua cổ phần số 01/ĐFHT, 02/ĐFHT, 03/ĐFHT, 04/ĐFHT giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Lễ Đông kỳ ngày 15/09/2016

Tài sản hình thành từ vốn vay, 09 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng trị giá 197.450.000.000 VND.

<9.4> **Hợp đồng tín dụng số 108.2627/2018/HĐTD-DN/PGbankHN ngày 12/2/2018**

Số tiền vay: 27.416.852.355 VND

Lãi suất: Theo lãi suất các bên thỏa thuận trong kế ước nhận nợ khoảng 11,5%

Mục đích: Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ (Ổng vách, cần khoan phục vụ cho máy khoan cọc nhồi) theo 2 hợp đồng

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng ngoại thương số 84/230917/DF-SW ngày 25/9/2017 kí với SUNWARD INTELLIGENT LIMITED

Hợp đồng ngoại thương số UDBQ20171103G ngày 3/10/2017 kí với UNIDRILL TECHLOGIES CO.,LTD

Một số TSCĐ của công ty và toàn bộ các công cụ dụng cụ hình thành từ 2 hợp đồng trên với tổng giá trị 233.002.013.738 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<9.5> Hợp đồng tín dụng số 108.1068/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 30/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

Số tiền vay: 12.831.936.810 VND

Thời gian: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn vay lần đầu

Lãi suất: 9,5%/năm

Mục đích: Tái tài trợ khoản đầu tư Phao búa đóng cọc theo Hợp đồng mua bán số 2011/DUAFATSJJIN/2016 ký ngày 02/01/2016 giữa tập đoàn SJJIN, Hợp đồng kinh tế số 292HĐKT/QVDF/2016 ngày 29/02/2016 (Hóa đơn GTGT số 0000043 ngày 29/06/2016, số 0000055 ngày 24/10/2016) giữa Công ty CP TMXD và Xuất nhập khẩu Quốc Việt, Hợp đồng kinh tế số 0357/16/HĐKT/HMCDDF ngày 11/11/2016 (Hóa đơn GTGT số 0000011 ngày 21/12/2016) giữa Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Minh và Công ty.

Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 phao búa đóng cọc (Bao gồm Xà lan và các thiết bị trên Boong) hình thành từ vốn vay, thuộc quyền sở hữu của Bên vay có đặc điểm cụ thể như sau:

- Tên phương tiện: Phao búa đóng cọc/TKT762

- Công dụng: Tàu đóng cọc bê tông

- Số đăng kiểm: V3301181

- Tổng giá trị tài sản đảm bảo nêu trên: 18.331.338.300 VND

<9.6> Hợp đồng tín dụng số 108.1333/2019/HĐTD-PN/PG BankHN ngày 07/09/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

Số tiền vay: 8.382.000.000 VND

Thời gian: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích: Tái tài trợ đầu tư, xây dựng văn phòng tại địa chỉ LK10-VT30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và/hoặc được quy định trong từng Khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất với Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ tại: LK10-VT30, Khu nhà ở Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CO 448482, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT-DA01443 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2018 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Nền móng ĐuFA Fat.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****<9.7> Hợp đồng tín dụng số 108.10172/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 25/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội**

Số tiền vay: 70.000.000.000 VND

Thời gian: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích: Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị phụ trợ theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-Duafat ngày 01/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất.

Tài sản đảm bảo: - Hợp đồng thế chấp số 61419 ngày 25/10/2019: Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ 19 căn hộ cao cấp thuộc Khu căn hộ Tecco Skyville Tower thuộc xã Ngũ Hiệp và Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội, trị giá 22.310.050.000 VND, đảm bảo cho khoản vay tối đa là 18.740.442.000 VND.

- Hợp đồng thế chấp số 61519 ngày 25/10/2019: Thế chấp 01 máy cẩu cần trục bánh xích hiệu Kolbeco CKE 2500-2, số khung JD0402441, số động cơ P11CN11771, giá trị 14.736.400.000 VND, đảm bảo cho khoản vay tối đa là 12.378.576.000 VND.

- Toàn bộ lô máy móc và thiết bị phụ trợ mùa từ Hòa Phát theo Hợp đồng mua bán số 635.2018.HPDQ-Duafat ngày 01/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất. Giá trị: 101.796.670.008 VND, đảm bảo cho khoản vay tối đa là 39.515.616.448 VND.

<9.8> Hợp đồng tín dụng số 108.1834/2019/HĐTD-PN/PGBankHN tháng 12 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội

Số tiền vay: 29.850.000.000 VND

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày PG Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PG Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PG Bank trong suốt thời gian vay.

Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 Sàn nâng tự động Jack Up Barge theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An.

Tài sản đảm bảo: 01 Sàn nâng tự động Jack Up Barge, xuất xứ Hàn Quốc, hoàn cải năm 2011 theo Hợp đồng mua bán số 01-HĐMB/ĐF-TA ngày 02/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat và Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Xây dựng Thành An. Tổng giá trị: 43.890.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<10> Hợp đồng tín dụng số LD1701700054 ngày 17/01/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long

Số tiền vay: 1.917.000.000 VND

Mục đích: Mua ô tô

Thời gian: 72 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên

Lãi suất: 3 tháng đầu là 9,5%/năm kể từ ngày giải ngân. Kể từ tháng thứ 4: lãi suất áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 13 tháng cộng biên độ theo quy định

Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu FORD EXPLORER biên kiểm soát: 30E-903.67

<11> Gồm:

<11.1> Hợp đồng cho vay số 16_08.16/HĐTD/STY ngày 10/08/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 506.250.000 VND

Mục đích: Mua 01 xe ô tô Ford Ranger

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày giải ngân

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe Ford Ranger, biên kiểm soát 29C-733.74, giá trị tài sản đảm bảo: 675.000.000 VND

<11.2> Hợp đồng cho vay số 195/2017/HĐTD/STY/01 ngày 29/05/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 15.000.000.000 VND

Mục đích: Thanh toán tiền mua 01 khoan hiệu Bauer BG42

Thời gian: 60 tháng từ 31/05/2017 đến 30/05/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo: 01 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu Bauer BG42, xuất xứ: Đức, giá trị tài sản đảm bảo: 22.423.000.000 VND

<11.3> Hợp đồng cho vay số 223/2017/HĐTD/STY/01 ngày 20/06/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 1.264.000.000 VND

Mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe ô tô

Thời gian: 60 tháng từ 21/06/2017 đến 20/06/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe FORDRANGERXLT, biên kiểm soát 29C-767.83 và 01 xe FORDRANGERWILDTRAK, biên kiểm soát 29C-767.62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****<11.4> Hợp đồng cho vay số 180/2017/GNN/STY/01 ngày 20/05/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội**

Số tiền vay: 40.000.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu 06 máy khoan hiệu Sunward SWDM25 theo hợp đồng ngoại số 84DF-1604HKS ngày 13/09/2016 ký giữa Công ty và Sunward Intelligent, Ltd

Thời gian: 60 tháng từ 01/07/2017 đến 30/06/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 06 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu SUNWARD SWDM25, tổng giá trị tài sản đảm bảo: 72.360.000.000 VND

<11.5> Hợp đồng cho vay số 38/2016/HDDTD/STY/01 ngày 28/09/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 10.035.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu 10 máy đào hiệu Sunward Swe210 theo hợp đồng ngoại số 84DF-160211KS ngày 18/07/2016 ký giữa Công ty và Sunward Intelligent, Ltd

Thời gian: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 10 máy đào bánh xích hiệu Sunward SWE 210, tổng giá trị tài sản đảm bảo: 750.000 USD

<11.6> Hợp đồng cho vay số 359/2017/HDDTD/STY/01 ngày 22/09/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 919.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô phục vụ đi lại của Công ty

Thời gian: 60 tháng từ ngày 23/09/2017 đến 22/09/2022

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe Toyota Fortuner, biển kiểm soát 30E-877.60, giá trị tài sản đảm bảo: 1.149.000.000 VND

<11.7> Hợp đồng cho vay số 01/2016/HDDTD/STY/01 ngày 26/08/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 3.990.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 08 xe ô tô hiệu Ford Ranger XLS AT 2.2 4x2

Thời gian: 60 tháng kể từ ngày giải ngân

Lãi suất: Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 02 xe Ford, biển kiểm soát 29C-744.17 và 29C-743.89, tổng giá trị tài sản đảm bảo: 1.350.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<11.8> Hợp đồng cho vay số 265/2018/HĐTD/STY/01 ngày 25/6/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội

Số tiền vay: 1.481.900.000 VND

Mục đích vay: Mua xe oto theo Hợp đồng mua bán số 19042018/HĐMB kí ngày 19/4/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hưng Phát và Công ty.

Thời gian: 36 tháng từ ngày 27/06/2018 đến ngày 16/06/2021

Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng đảm bảo số 265/2018/HĐBD/STY/01 ngày 25/6/2018

<12> Gồm:

<12.1> Hợp đồng tín dụng số 1636500054/HĐTD ngày 30/12/2016 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ

Số tiền vay: 8.000.000.000 VND

Mục đích vay: 60 tháng

Thời gian: Thanh toán bù đắp một phần tiền mua ô tô con, nhãn hiệu LAND ROVER, số loại SV Autobiography, biển kiểm soát 30E-699.68

Lãi suất: Lãi suất cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con, nhãn hiệu LAND ROVER, số loại SV Autobiography, biển kiểm soát 30E-699.68

<12.2> Hợp đồng tín dụng từng lần số 1834800008/HĐTDTL ngày 11/12/2018

Số tiền vay: 1.470.000.000 VND

Mục đích vay: 60 tháng

Thời gian: Bổ sung vốn thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016 theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 2410/2018/HĐMBXOTO ngày 24/10/2018 giữa Công ty Cổ phần nền móng Đua Fat với Ông Ngô Mạnh Hà và Bà Nguyễn Minh Huệ

Lãi suất: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô con, 7 chỗ ngồi nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: LANCRUISER PRADO TX-L, màu Đen, đã qua sử dụng biên kiểm soát 30F-420.89, số khung 3FJ805100285, số máy 18110102TR theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 2410/2018/HĐMBXOTO ngày 24/10/2018 giữa Công ty với Ông Ngô Mạnh Hà và Bà Nguyễn Minh Huệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<12.3> Hợp đồng tín dụng từng lần số 1921200099/HĐTDTL ngày 31/07/2019

Số tiền vay: 15.290.000.000 VND

Mục đích vay:

Thanh toán bù đắp vay vốn đầu tư tài sản cố định là 01 bất động sản tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: BT1-A36 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat) theo Hợp đồng vay vốn số 0901/HĐVV ngày 09/01/2019 giữa ông Lê Văn Thịnh và Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat.

Thời gian: 120 tháng

Lãi suất: Được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân

Tài sản đảm bảo: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 268977, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 0074 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2019 cho Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat. Giá trị: 19.119.382.000 VND

<13> Gồm:

<13.1> Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.075/2016/TSC-CTTC ngày 14/12/2016 ký giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại

Cổ phần Công thương Việt Nam

Tài sản thuê: 01 máy khoan cọc nhồi nhãn hiệu BAUER BG30, xuất xứ: Đức, sản xuất năm: 1989

Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 8.000.000.000 đồng. Giá đã bao gồm thuế VAT 10%

Thời hạn cho thuê 48 tháng

Lãi suất cho thuê: 9%/năm áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 200.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

<13.2> Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019 giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Tài sản thuê: 01 máy khoan cọc nhồi đã qua sử dụng, hiệu BAUER, mã kiểu loại BG42, nước sản xuất: Đức, năm sản xuất: 2012, số khung BS11561004, số động cơ BDN01191.

Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 28.746.666.666 VND.

Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: 9%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam áp dụng với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 3%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA F1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

MẪU B09 - DN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<13.2> **Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019 giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 400.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

<13.3> **Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019 giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu LIEBHERR HS855D, nước sản xuất: Áo, năm sản xuất: 2009, số khung: 184729, số máy: 2008140377, đã qua sử dụng.

Giá trị tài sản cho thuê (tạm tính) là: 16.500.000.000 VND (đã bao gồm VAT).

Thời gian cho thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, trừ khi hợp đồng bị chấm dứt trước hạn theo quy định của hợp đồng.

Lãi suất cho thuê: 9,5%/năm trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Kể từ ngày lãi suất trên kết thúc, lãi suất được xác định như sau: Lãi suất cho thuê tài chính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng 2,5%/năm và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày đầu tiên nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Công ty cam kết chuyển cho Công ty cho thuê tài chính một khoản tiền ký cược là 500.000.000 VND và không được hưởng lãi trên số tiền này

<14> **Hợp đồng cho thuê tài chính số 13/18.09/CTTC ngày 23/8/2018 ký giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam và Công ty**

Tài sản thuê: 01 cần trục bánh xích 150 tấn, hiệu Sany, model SCC1500D, động cơ Cummins, 242 kW, số khung: 1110150DPT0006, trị giá 11.000.000.000 VND

01 cần trục bánh xích hiệu Sumitomo, model: LS-248RH, serial: LS248-0135, động cơ Diesel, số máy: 6D22194099, trị giá 7.500.000.000 VND.

01 cần trục bánh xích hiệu Hitachi, model KH500-3, serial: 254-0290, động cơ Diesel, số máy 6RB1-508103, trị giá: 5.500.000.000 VND.

Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B theo đúng quy định trong Giấy phép kinh doanh và phương án thuê tài chính

Số tiền cho thuê: 13.090.909.091 VND

Số tiền ký quỹ: 720.000.000 VND

Thời hạn cho thuê 48 tháng

Lãi suất cho thuê: Lãi suất tính bằng lãi suất cơ bản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố công biên độ 3,3%/năm

Tài sản đảm bảo: Không áp dụng điều kiện đảm bảo

<15> **Hợp đồng vay vốn số 0203/HĐVV ngày 02/03/2017 của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội, thời hạn cho vay: không thời hạn, lãi suất: 0% để phục vụ sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký của Công ty**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	15.381.111.261	115.381.111.261
Tăng trong năm trước	100.000.000.000	11.862.008.178	111.862.008.178
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	11.862.008.178	11.862.008.178
Giảm trong năm trước	-	-	-
Giảm theo Biên bản quyết toán thuế năm 2016	-	-	-
Số đầu năm nay	200.000.000.000	27.243.119.439	227.243.119.439
Tăng trong năm nay	200.000.000.000	20.193.634.373	220.193.634.373
Lãi trong năm nay	-	20.193.634.373	20.193.634.373
Tăng vốn trong năm (*)	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-
Số cuối năm nay	400.000.000.000	47.436.753.812	447.436.753.812

(*) Tăng vốn theo: Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHHĐCĐ ngày 13/05/2019 về việc chào bán cổ phần để huy động vốn và Nghị quyết hội đồng quản trị số 21/2019/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ của công ty.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần thường	Tỷ lệ	Số cổ phần thường	Tỷ lệ
Ông Lê Duy Hưng	24.000.000	60,0%	14.100.000	70,5%
Ông Trần Văn Phương	800.000	2,0%	750.000	3,8%
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	5.200.000	13,0%	150.000	0,8%
Ông Nguyễn Cảnh Trung	6.000.000	15,0%	5.000.000	25,0%
Bà Nguyễn Thu Hiền	4.000.000	10,0%	-	0,0%
Cộng	40.000.000	100%	20.000.000	100%

22 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	851.820.947.285	1.293.300.853.805
Doanh thu bán hàng hóa	6.005.038.413	1.451.155.909
Doanh thu bán hàng hoá bất động sản	6.005.038.413	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	801.861.564.387	1.285.854.606.987
Doanh thu hoạt động khác	43.954.344.485	5.995.090.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	851.820.947.285	1.293.300.853.805
Doanh thu với bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy Công nghệ Xây Dựng	Công ty con	32.459.512.119
Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia	Công ty liên kết - bán lại cổ phần ngày 31/12/2019	619.217.563
Công ty Cổ phần Nền móng Hiếu Nguyên	Công ty con	176.616.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.005.038.413	1.292.739.539
Giá vốn hợp đồng xây dựng	745.376.850.020	1.181.238.622.763
Giá vốn của hoạt động khác	11.254.895.370	-
Cộng	762.636.783.803	1.188.526.453.211

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.266.048	22.434.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.026.284.725	127.573.606
<i>Đã thực hiện</i>	<i>14.230.024</i>	<i>127.573.606</i>
<i>Chưa thực hiện</i>	<i>1.012.054.701</i>	-
Cộng	1.036.550.773	150.007.686

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	60.016.013.665	54.363.080.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.814.354	4.697.672.585
<i>Đã thực hiện</i>	<i>47.814.354</i>	<i>1.316.094.901</i>
<i>Chưa thực hiện</i>	-	<i>3.381.577.684</i>
Chi phí tài chính khác	368.889.657	-
Cộng	60.432.717.676	59.060.753.230

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.181.226.327	30.141.500.821
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.685.329.350	15.537.069.290
<i>Chi phí lương, bảo hiểm nhân viên</i>	<i>13.685.329.350</i>	<i>15.537.069.290</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.495.896.977	14.604.431.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định (*)	11.972.230.918	820.022.305
Thanh lý công cụ, dụng cụ	8.973.609.256	1.902.590.909
Tiền phạt, bồi thường thu được	144.800.000	178.650.000
Các khoản khác	173.946.101	4.016.312
Thu nhập khác	21.264.586.275	2.905.279.526
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ thanh lý	1.587.426.635	458.024.255
Lãi bảo hiểm chậm nộp	28.069.421	16.957.243
Phạt chậm nộp thuế	13.817.505	2.611.108.621
Các khoản bị phạt theo hợp đồng	-	30.000.000
Các khoản khác	-	15.453.558
Chi phí khác	1.629.313.561	3.131.543.677
Lợi nhuận khác	19.635.272.714	(226.264.151)

(*) Trong đó có hơn 10 tỷ lãi từ 2 giao dịch thanh lý tài sản cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia gồm: máy cẩu bánh xích Hitachi Sumitomo SCX700 theo Hợp đồng số 01/HĐMB/ĐF-HG ngày 15/12/2019 và 10 máy đào sunward theo Hợp đồng số 02/HĐMB/ĐF-HG ngày 15/12/2019. Giá bán các tài sản trên được Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia mua theo giá trị định giá tại Chứng thư, báo cáo thẩm định giá số 1712.02/2019/HĐTĐG-MKF ngày 19/12/2019 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn MKF phát hành. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty TNHH MTV Xây dựng Nền móng Hồ Gia đã chuyển khoản thanh toán đầy đủ 2 hợp đồng trên.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.248.045.996	436.048.656.673
Chi phí nhân công	70.038.948.924	169.198.104.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.669.063.321	76.048.664.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.854.491.475	511.146.522.282
Chi phí khác	79.314.354.803	11.900.395.281
Cộng	795.124.904.519	1.204.342.343.539

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	25.242.042.966	15.495.890.078
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	2.673.519.422
Chi phí không được trừ		2.673.519.422
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	25.242.042.966	18.169.409.500
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(5)*(4)	5.048.408.593	3.633.881.900
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước (7)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(6)+(5)	5.048.408.593	3.633.881.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30 THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa bất động sản;
- Lĩnh vực dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị và bán vật tư;

	Hàng hóa	Dịch vụ	Xây lắp	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên	6.005.038.413	43.954.344.485	801.861.564.387	851.820.947.285
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.005.038.413	43.954.344.485	801.861.564.387	851.820.947.285
Chi phí theo bộ phận	6.005.038.413	11.254.895.370	745.376.850.020	762.636.783.803
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	32.699.449.115	56.484.714.367	89.184.163.482
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				24.181.226.327
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.002.937.155
Doanh thu hoạt động tài chính				1.036.550.773
Chi phí tài chính				60.432.717.676
Thu nhập khác				21.264.586.275
Chi phí khác				1.629.313.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.048.408.593
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				20.193.634.373
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phân bổ cho bộ phận	-	-	169.615.826.922	169.615.826.922
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa phân bổ cho bộ phận				15.242.819.052
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		10.499.179.751	46.169.883.570	56.669.063.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30 THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm

Tài sản trực tiếp của bộ phận	15.957.727.472	32.609.109.888	1.449.527.992.450	1.498.094.829.810
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				32.508.364.251
Tổng tài sản				1.530.603.194.061
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			1.083.166.440.249	1.083.166.440.249
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				1.083.166.440.249

Thông tin về khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên khắp cả nước.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu số 21 – Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác bao gồm: chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác số tiền 184.858.645.974 VND; khoản thanh toán cho Sunward intelligent., Ltd số tiền 29.576.938.000 VNĐ để mua máy móc, thiết bị đã ghi tăng tài sản cố định từ năm 2017; thanh toán cho các nhà cung cấp khác 20.634.200.000 VND để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác từ năm 2018 và tạm ứng cho Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Kiến trúc Cảnh Quan 7.021.475.206 để xây dựng sửa chữa nhà văn phòng.

Chi tiêu số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác gồm: Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác số tiền 169.056.044.968 VND giảm trừ đi khoản bù trừ nợ thuế tài chính với thu thanh lý tài sản cố định 12.933.333.333 VND do giao dịch bán và cho thuê lại tài sản cố định thuê tài chính.

32 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

- Tháng 4/2020 một số cổ đông đã chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác làm số lượng cổ đông tăng lên thành 165 cổ đông.

- Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 203/BB-ĐHĐCĐ-2020 ngày 20/04/2020 Công ty đã bầu lại Ban Kiểm soát gồm: ông Trần Minh Đức - Trưởng ban, ông Trần Trung Hải - Thành viên và bà Ngô Thị Dung - Thành viên.

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	18.139.198.058	3.213.856.609
Phải thu của khách hàng	402.552.256.363	463.923.239.577
Phải thu khác	34.024.037.531	14.871.134.741
Cộng	454.715.491.952	482.008.230.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính

Phải trả người bán	470.643.957.352	669.526.779.640
Phải trả khác	2.279.878.393	2.232.645.812
Vay và nợ thuê tài chính	568.877.195.007	620.295.234.437
Cộng	1.041.801.030.752	1.292.054.659.889

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ) và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường*Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ tài chính	(163.742.873.217)	(196.778.775.941)
Phải trả người bán	(163.742.873.217)	(196.778.775.941)
Phải trả khác	-	-
Nợ/tài sản tài chính thuần	(163.742.873.217)	(196.778.775.941)
Mức độ rủi ro tiền tệ	(163.742.873.217)	(196.778.775.941)

- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	310.152.300.202	160.491.657.150
Phải trả khác	1.869.878.393	410.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	360.881.796.945	207.995.398.062
Cộng	672.903.975.540	368.897.055.212
Số đầu năm		
Phải trả người bán	431.111.805.891	238.414.973.749
Phải trả khác	1.722.645.812	510.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	425.661.498.750	194.633.735.687
Cộng	858.495.950.453	433.558.709.436

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng (nếu có) của phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn điều lệ		200.000.000.000	100.000.000.000
Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	99.000.000.000	47.000.000.000
Ông Trần Văn Phương	Thành viên HĐQT	500.000.000	2.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	50.500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Cổ đông lớn	10.000.000.000	50.000.000.000
Bà Nguyễn Thu Hiền	Cổ đông lớn	40.000.000.000	-
Góp vốn thành lập công ty con		5.720.609.987	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Máy Công nghệ Xây dựng	Công ty con	4.410.589.987	-
Công ty Cổ phần nền móng Hiếu Nguyên	Công ty con	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Đua Fat	Công ty con	700.000.000	-
Công ty Cổ phần thiết kế Đua Fat	Công ty con	10.020.000	-
Mượn và trả tiền mượn từ cổ đông		91.398.548.000	3.998.900.000
Bà Nguyễn Thu Hiền	Cổ đông lớn	84.398.548.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	7.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Cổ đông lớn	-	3.998.900.000
Mua hàng		9.123.313.455	-
Công ty Cổ phần quản lý dự án Đua Fat	Công ty con	902.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia	Công ty liên kết - bán lại cổ phần ngày 31/12/2019	8.221.313.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

34.2 Số dư với các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán		3.066.610.857	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh máy công nghệ xây dựng	Công ty con	407.260.000	-
Công ty Cổ phần nền móng Hiếu Nguyên	Công ty con	1.215.516.358	-
Công ty Cổ phần quản lý dự án Đua Fat	Công ty con	1.443.834.499	-
Tạm ứng		19.000.000	11.533.410.540
Ông Đàm Văn Lý	Quyền Tổng Giám đốc	19.000.000	6.763.422.730
Ông Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	-	4.769.987.810
Phải trả người bán		6.818.544.830	-
Công ty Cổ phần quản lý dự án Đua Fat	Công ty con	746.190.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia	Công ty liên kết - bán lại cổ phần ngày 31/12/2019	6.072.354.830	-

34.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương, phụ cấp	926.219.838	2.499.811.973
Cộng	926.219.838	2.499.811.973

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

36 PHÁT HÀNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 15 tháng 10 năm 2020 Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat đã phê duyệt phát hành lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do có thông tin bổ sung về việc bên bán hàng là Công ty TNHH MTV Lê Đông đã không thực hiện được việc cung cấp Hóa đơn bán hàng theo như cam kết để đảm bảo tính pháp lý của lô hàng trị giá 36.848.324.670 VND đã giao cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat và được Công ty ghi nhận vào chi tiêu Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 của Báo cáo tài chính năm 2019. Do vậy Công ty đã điều chỉnh giá trị lô hàng này ra khỏi chi tiêu Hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính năm 2019. Đồng thời công ty cũng thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 từ theo Phương pháp trực tiếp sang lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Phương pháp gián tiếp có rà soát điều chỉnh lại một số chỉ tiêu.

Bảng so sánh số liệu trình bày Bảng cân đối kế toán trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

	31/12/2019			
	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	76.803.114.769	36.848.324.670	113.651.439.439
Hàng tồn kho	141	376.899.593.974	(36.848.324.670)	340.051.269.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 52 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

36 PHÁT HÀNH LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng so sánh số liệu trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

31/12/2019

	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(279.964.408.748)	37.873.149.568	(242.091.259.180)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	123.028.385.126	33.094.326.509	156.122.711.635
Tiền thu từ đi vay	33	754.396.591.283	(28.200.000.000)	726.196.591.283
Tiền trả nợ gốc vay	34	(796.082.130.711)	5.761.090.908	(790.321.039.803)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.732.500.002)	(5.761.090.908)	(15.493.590.910)

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Tài

Nguyễn Thị Thủy



Lê Duy Hưng